

Bản án số: **197a/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 27/6/2018

“ *V/v ly hôn và chia tài sản*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Ngọc Thúy
2. Ông Đoàn Văn Quang

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Trần Hữu Vĩnh.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Đông: Bà Trần Thị Ngọc Tuyền- kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 419/2017/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2017 về việc tranh chấp “*Xin ly hôn và chia tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1983, có mặt

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang;

Bị đơn: **Phạm Thị B**, sinh năm 1987, có mặt

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang;

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ: khu phố H, thị trấn T, huyện G, tỉnh Tiền Giang;

Đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Thanh H, chức vụ: Giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H, chức vụ: Phó Giám đốc, xin vắng

2/ Đặng Văn Đ, sinh năm 1975, xin vắng.

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 12 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Nguyễn Văn Đ trình bày: Tự nguyện kết hôn năm 2002, có đăng ký kết hôn và được UBND xã T, huyện G cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sống hạnh phúc đến tháng 6/ 2017 phát sinh mâu thuẫn, do chị B thường xuyên vắng nhà không nói cho anh biết chị đi đâu. Anh có khuyên thì chị càng đi nhiều hơn. Thời gian anh bị bệnh có bạn đến thăm, chị B nghi ngờ anh quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Vợ chồng thường xuyên cãi nhau, có lần anh đi làm về chị dùng búa đập xe, anh chửi thì chị đánh anh có nhờ chính quyền địa phương giải quyết. Đến ngày 08/ 9/2017 chị dẫn con đi không sống chung cho đến nay, không trao đổi hàn gắn tình cảm, yêu cầu ly hôn.

Có 04 con chung tên Nguyễn Thị Kim N sinh ngày 01/5/2003, Nguyễn Văn T sinh ngày 04/02/2006, Nguyễn Thị Kim T sinh ngày 16/3/2009 và Nguyễn Văn L sinh ngày 03/8/2014. Hiện cháu T sống với anh Đ, các con còn lại sống với chị B. Yêu cầu được tiếp tục nuôi con Nguyễn Văn T. Đồng ý để chị B tiếp tục nuôi Nguyễn Thị Kim N, Nguyễn Thị Kim T và Nguyễn Văn L. Anh Đ cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Văn L mỗi tháng 700.000 đồng.

Tài sản chung, có 07 chỉ vàng 24k, 01 dây chuyền 05 chỉ vàng 18k và 01 xe gắn máy hiệu NOUVO SX biển số 63B7-214.01 mua lại của anh Đặng Văn Đ chưa sang tên. Toàn bộ tài sản do chị B quản lý. Giá trị xe gắn máy hiện nay là 10.000.000 đồng. Thống nhất trình bày của chị B về số vàng. Đồng ý để chị B được sở hữu xe gắn máy, không yêu cầu chị B giao lại ½ giá trị xe, không yêu cầu chia số vàng.

Về nợ, có vay Ngân hàng Chính sách xã hội huyện G số tiền 36.000.000 đồng chưa đến hạn trả. Yêu cầu chia đôi số nợ chung của Ngân hàng.

Trong quá trình xét xử, bị đơn Phạm Thị B trình bày: Về hôn nhân như anh Đ trình bày. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, anh thường bỏ nhà đi qua đêm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, anh đánh chị. Ngày 20/8/2017 chị dẫn con đi, không còn sống chung cho đến nay, không gặp nhau trao đổi tình cảm. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên đồng ý ly hôn.

Về con chung như anh Đ trình bày, yêu cầu tiếp tục nuôi 03 con hiện sống với chị, đồng ý để anh Đ tiếp tục nuôi con Nguyễn Văn T, đồng ý nhận mức cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Văn L như anh Đ yêu cầu.

Tài sản chung, thống nhất như anh Đ trình bày. Về số vàng chị có trả nợ chung là 03 chỉ vàng 24k mượn cất nhà. Thời gian không sống chung, anh không quan tâm vợ con, một mình chị phải nuôi 03 con nên chị đã bán số vàng để chi phí khi con bệnh và chi phí ăn uống hàng ngày đến nay không còn vàng để chia cho anh. Thống nhất giá trị xe gắn máy là 10.000.000 đồng. Yêu cầu được sở hữu xe để làm phương tiện đi làm thuê nuôi con, không chia ½ giá trị xe cho anh Đ.

Về nợ, có vay Ngân hàng Chính sách xã hội huyện G số tiền 36.000.000 đồng, không đồng ý chia nợ vì khi vay anh Đ quản lý sử dụng tiền.

Tại văn bản số 13/CV-PGD ngày 15/3/2018, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện G trình bày: Ông Nguyễn Văn Đ có vay của Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện G 02 món vay tổng cộng số tiền gốc là 36.000.000 đồng. Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện G không khởi kiện trong cùng vụ án này. Đến hạn trả nợ vay là ngày 05/4/2019, Ngân hàng yêu cầu ông Đ phải trả nợ cho Ngân hàng số tiền vay trên vì ông là người đứng tên vay và chịu trách nhiệm với Ngân hàng. Đồng thời có văn bản xin vắng mặt trong suốt thời gian giải quyết vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh Đặng Văn Đ trình bày: Vào tháng 7/2017 có bán cho anh Đ và chị B 01 xe gắn máy như trên do anh đứng tên giấy tờ xe với giá 28.000.000 đồng. Do bận công việc nên chưa lập thủ tục sang tên chủ quyền xe. Vì đã bán xe và nhận đủ tiền xong nên không yêu cầu gì, xin vắng mặt.

Ý kiến của Viện kiểm sát: Trong quá trình thụ lý và xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị áp dụng các Điều 33, 38, 55, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình xử: Ghi nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn Đ và chị Phạm Thị B. Ghi nhận sự thỏa thuận chị Bằng được tiếp tục nuôi con tên Nguyễn Thị Kim N, Nguyễn Thị Kim T và Nguyễn Văn L. Anh Đ tiếp tục nuôi con tên Nguyễn Văn T. Anh Đ cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Văn L mỗi tháng 700.000 đồng. Ghi nhận anh Đ đồng ý giao xe gắn máy nêu trên cho chị B sở hữu xe, anh Đ không yêu cầu chị B giao lại ½ giá trị xe, không yêu cầu chia số vàng. Về nợ, do Ngân hàng Chính sách xã hội huyện G không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về thủ tục tố tụng: Việc nộp đơn khởi kiện, thụ lý đơn và thẩm quyền giải quyết của Tòa án đúng quy định; Việc thu thập tài liệu chứng cứ; Thủ tục kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án có đơn xin vắng nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đương sự.

[1] Về hôn nhân, anh Nguyễn Văn Đ và chị Phạm Thị B tự nguyện kết hôn, được UBND xã T, huyện G cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 47/2008 ngày 16/8/2008 là hôn nhân hợp pháp. Xét nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi và đánh nhau, anh không quan tâm vợ con, chị nghi ngờ anh có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Thời gian xa cách không gặp trao đổi hàn gắn tình cảm để mâu thuẫn kéo dài ngày càng trầm trọng. Cả hai anh chị đều nhận thấy không thể nào tiếp tục hôn nhân nên thuận tình ly hôn là phù hợp Điều 55 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Văn Đ.

[2] Về nuôi con chung, anh chị đã thống nhất thỏa thuận giao chị B tiếp tục nuôi 03 con chung hiện sống với chị, anh Đ tiếp tục nuôi 01 con hiện sống với anh. Anh Đ yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con như trên. Xét thỏa thuận của anh chị về việc nuôi con chung khi ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp điều kiện sống, nguyện vọng của các con và hoàn cảnh kinh tế của hai bên, phù hợp các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, nên ghi nhận.

[3] Về tài sản chung, xét yêu cầu của anh Đ đồng ý giao chị B sở hữu xe gắn máy hiệu NOUVO SX biển số 63B7-214.01, không yêu cầu chị B trả ½ giá trị xe, không yêu cầu chia số vàng là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp đạo đức xã hội và quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, nên ghi nhận.

[4] Về nợ, anh chị thống nhất xác định có vay Ngân hàng Chính sách xã hội huyện G số tiền 36.000.000 đồng. Anh yêu cầu chia đôi số nợ nhưng chị không đồng ý cùng trả nợ. Tuy nhiên, do Ngân hàng Chính sách xã hội huyện G không yêu cầu nên không xem xét. Nếu có tranh chấp được giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

Án phí sơ thẩm: Anh Đ phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Chị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng giá trị phần tài sản được nhận.

Xét đề nghị của Viện kiểm sát có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 55, 56, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, điểm b khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6, điểm a khoản 7 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn Đ.

1. Về hôn nhân: Ghi nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn Đ và chị Phạm Thị B.

2. Về nuôi con chung, ghi nhận sự thỏa thuận:

Giao con chung tên Nguyễn Văn T sinh ngày 04/02/2006 cho anh Nguyễn Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng.

Giao con chung tên Nguyễn Thị Kim N sinh ngày 01/5/2003, Nguyễn Thị Kim T sinh ngày 16/3/2009 và Nguyễn Văn L sinh ngày 03/8/2014 cho chị Phạm Thị B trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn Đ cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Văn L số tiền là 700.000 đồng/tháng (Bảy trăm ngàn đồng một tháng) kể từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Nguyễn Văn L đủ 18 tuổi và có khả năng lao động được.

Anh Nguyễn Văn Đ, chị Phạm Thị B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản: Chị Phạm Thị B được sở hữu 01 xe gắn máy hiệu NOUVO SX biển số 63B7-214.01, hiện chị quản lý xe.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn Đ phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 1.100.000 đồng theo biên lai thu số 45368 ngày 06/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Hoàn lại anh Nguyễn Văn Đ số tiền 500.000 đồng.

Chị Phạm Thị B phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 500.000 đồng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND huyện GCD
- Chi cục THA DS huyện GCD
- UBND xã T, huyện GCD
- Các đương sự
- Lưu: HS, AV

Trần Văn Dũng

